

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 06/4/2018.

“V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn,
nuôi con, chia tài sản và nợ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Nguyễn Tấn Tạng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/3/2018, ngày 27/3/2018 và 06/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2017/TLPT-HNGĐ ngày 07/12/2017 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Phú T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Kim T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Đường N, quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

2. NLQ2, sinh 1967;
3. NLQ3, sinh năm 1977.
4. NLQ4, sinh năm 1983;
5. NLQ5, sinh năm 1974;
6. NLQ6, sinh năm 1982;
7. NLQ7, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Khóm 9, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. NLQ8;

Đại diện ủy quyền Võ Văn Q – Giám đốc Chi nhánh huyện T; Địa chỉ: khóm 9, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2017.

9. NLQ9;

Đại diện ủy quyền Trần Đăng N – Giám đốc Phòng giao dịch T, chi nhánh tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Anh Phan Phú T là nguyên đơn, Chị Nguyễn Kim T1 là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Anh Phan Phú T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Phan Phú T và chị Nguyễn Kim T1 kết hôn năm 2015, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị trấn M, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/02/1995. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay anh T cho rằng không còn tình cảm với chị T1 và yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị T1 có 03 con chung là Phan Ngọc H, sinh năm 1996; Phan Ngọc L, sinh năm 2000; Phan Cẩm T2, sinh năm 2004. Khi vợ chồng ly hôn các con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi. Nếu anh T nuôi con thì không yêu chị T1 cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung gồm:

- + Diện tích đất 5.594m², thửa 22, tờ bản đồ số 17 (đất Lúa);
- + Diện tích đất 70m², thửa 2922, tờ bản đồ số 01 (đất ODT);
- + Diện tích đất 60m², thửa 2923, tờ bản đồ số 01 (đất ODT);
- + Diện tích đất 312,4m², thửa 3331, tờ bản đồ số 01 (đất ODT);

+ 01 căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 2923, tờ bản đồ số 1; trị giá căn nhà 90.000.000 đồng.

Các tài sản tọa lạc tại thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Anh T yêu cầu được chia vợ chồng mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản trên; anh yêu cầu được nhận căn nhà và trả giá trị cho chị T1.

Đối với diện tích đất 5.594m², thửa 22, tờ bản đồ số 17 (đất Lúa) hiện đã cho vợ chồng NLQ6, NLQ7 thuê thời hạn từ tháng 5/2015 đến 5/2018; nay anh T đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng với NLQ6, NLQ7.

- Về nợ chung: Anh và chị T1 nợ NLQ1 15.000.000 đồng; NLQ2 13.000.000 đồng; NLQ3 20.000.000 đồng; NLQ4 91.000.000 đồng; NLQ5 65.000.000 đồng; NLQ8 50.000.000 đồng; NLQ9 22.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị T1 cùng anh mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Bị đơn Nguyễn Kim T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T1 thống nhất lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Trước đây chị đã có làm đơn xin ly hôn với anh T, nhưng vừa qua chị đã rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị cho rằng vẫn còn tình cảm với anh T nên việc anh T xin ly hôn chị không đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phan Ngọc H, sinh năm 1996; Phan Ngọc L, sinh năm 2000; Phan Cẩm T2, sinh năm 2004 đúng như anh T trình bày. Hiện con chung Phan Ngọc H, sinh năm 1996 đã trên 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Ngọc L, Cẩm T2 có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản gồm:

+ Diện tích đất 5.594m², thửa 22, tờ bản đồ số 17 (đất Lúa) có nguồn gốc của cha mẹ anh T để lại cho vợ chồng chị, sau đó anh T làm hợp đồng tặng cho chị ngày 23/02/2011;

+ Diện tích đất 70m², thửa 2922, tờ bản đồ số 01 (đất ODT) là của NLQ1 cho riêng chị theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) ngày 29/8/2014;

+ Diện tích đất 60m², thửa 2923, tờ bản đồ số 01 (đất ODT) có nguồn gốc là do anh T đứng tên quyền sử dụng đất thửa 2913, tờ bản đồ số 1 diện tích 200m² sau đó tách làm 03 thửa anh T đứng tên và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hoài T3. Sau đó chị T1 dùng tiền riêng để mua lại thửa đất 2923.

+ Diện tích đất 312,4m², thửa 3331, tờ bản đồ số 01 (đất ODT) do NLQ1 cho riêng chị T1 theo hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 22/11/2014;

+ 01 căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 2922, tờ bản đồ số 1; trị giá căn nhà 105.000.000 đồng do chị mua của anh Nguyễn Hoài T3 theo hợp đồng mua bán ngày 28/12/2011.

Tất cả tài sản trên là của riêng chị T1, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu anh T.

Diện tích đất 5.594m², thửa 22, tờ bản đồ số 17 (đất Lúa) hiện đã cho vợ chồng NLQ6, NLQ7 thuê thời hạn từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2018. Nay chị T1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng với NLQ6, NLQ7 đến khi hết hạn thuê.

- Về nợ chung: Chị thống nhất vợ chồng có nợ của NLQ3 20.000.000 đồng, NLQ4 91.000.000 đồng, NLQ8 50.000.000đồng; NLQ9 22.000.000 đồng và đồng ý mỗi người trả ½ khi ly hôn. Đối với số nợ của NLQ2 đã có quyết định của Tòa án thì mỗi người trả theo quyết định của Tòa.

Riêng số nợ của NLQ1, NLQ5 chị không biết nên không đồng ý trả.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 trình bày: Trước đây anh T, chị T1 có mượn của chị 15.000.000đồng để đóng học phí cho cháu Phan Ngọc H. Tuy nhiên nay chị không yêu cầu Tòa giải quyết đối với số tiền này.

2. NLQ5 trình bày: Anh T, chị T1 có tham gia chơi hụi do vợ chồng anh làm chủ, hụi chết còn 07 kỳ nữa thì mãn hụi. Quá trình chơi hụi chị T1, anh T đã hốt hụi, nay yêu cầu anh T, chị T1 trả nợ hụi còn nợ 65.000.000 đồng, trả theo vụ mỗi vụ 10.000.000 đồng. Tòa án đã có thông báo yêu cầu NLQ5 thực hiện quyền khởi kiện nhưng NLQ5 không làm đơn yêu cầu. Sau đó, NLQ3 có văn bản không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ kiện này.

3. NLQ4 có văn bản trình bày: Vợ, chồng anh T có nợ của anh 90.000.000 đồng nhưng NLQ4 có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

4. NLQ8 – đại diện ủy quyền Võ Văn Q có văn bản không yêu cầu khởi kiện.

5. NLQ9 - đại diện ủy quyền ông Trần Đăng N có văn bản không yêu cầu khởi kiện.

6. NLQ6, NLQ7 trình bày: Ngày 03/5/2016 vợ chồng NLQ6, NLQ7 có thuê của anh T, chị T1 diện tích đất 5.594m², thửa 22, tờ bản đồ số 17, giá 50.000.000 đồng; thời hạn 03 năm từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2018. Nay anh T, chị T1 ly hôn anh chị yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất cho đến hết tháng 5/2018 sẽ trả lại đất.

* Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án huyện T đã quyết định:

- Hôn nhân:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T1.

Anh Phan Phú T được ly hôn với chị Nguyễn Kim T1.

- Về con chung: Anh T được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Phan Ngọc L, sinh năm 2000; Phan Cẩm T2, sinh năm 2004. Anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Hai bên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Sau khi ly hôn chị T1 được quyền thăm nom con chung.

- Tài sản:

Hủy hợp đồng thuê đất ghi ngày 03/5/2015 giữa anh T, chị T1 với NLQ6, NLQ7.

+ Chị Nguyễn Kim T1 được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 5.718,1m². Tứ cận như sau:

Ngang giáp kênh 500 là 36,54m;

Ngang giáp đất Phan Phú D là 52,52m;

Dài giáp đất Trần Quốc D1 dài 126,92m;

Dài giáp đất Trần Văn L dài 127,36m.

+ Anh T được quyền sử dụng diện tích đất 62,8m² thuộc 01 phần thửa 3331; diện tích 46,6m² thuộc 01 phần thửa 3331; diện tích 60m² thuộc thửa 2923 cùng tờ bản đồ số 1. Tổng diện tích 169,4m² tọa lạc thị trấn M.

+ Anh T được quyền sở hữu 01 căn nhà móng gạch, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch nem, xà gồ thép, cửa đi cửa sổ khung thép kính, tường sơn nước, không có trần kích thước ngang 4,1m x dài 14,5m = 59,45m² nằm trên thửa đất 2923.

Đề nghị UBND huyện T thu hồi diện tích đất 62,8m² thuộc 01 phần thửa 3331; diện tích 46,6m² thuộc 01 phần thửa 3331; diện tích 60m² thuộc thửa 2923 cùng tờ bản đồ số 1. Tổng diện tích 169,4m² tọa lạc thị trấn M.

Anh T được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 169,4m² thuộc một phần thửa 3331, thửa 2923 tờ bản đồ số 1, thị trấn M; Chi phí, lệ phí do anh T nộp.

Chị T1 được quyền sử dụng diện tích 205,3m² thuộc một phần thửa 3331; diện tích 70m² thuộc thửa 2922 cùng tờ bản đồ số 1 (Tổng cộng 275,3m²), tọa lạc thị trấn M.

(Kèm mãnh trích đo địa chính số 166-2016, đo vẽ ngày 27/9/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện; phụ lục kèm theo mãnh trích đo số 166-2016 ghi ngày 28/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2016 của Tòa án).

Buộc chị T1 giao anh T tiền chia giá trị tài sản là 131.284.500đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị T1 trả lại cho anh T số tiền 3.258.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí định giá anh T nộp (đã nộp xong).

- Nợ chung: các đương sự NLQ1, NLQ4, NLQ5, NLQ3, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này, nếu sau này có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Án phí: Anh T nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình, 11.622.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng 11.922.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.051.000 đồng theo biên lai số 02901 ngày 02/8/2016; 1.125.000 đồng theo biên lai thu số 02910 ngày 04/8/2016; 200.000 đồng theo biên lai thu số 06784 ngày 30/8/2016. Tổng cộng 2.376.000 đồng, còn phải tiếp tục nộp 9.546.000 đồng.

Chị T1 nộp 11.622.000 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 02519 ngày 16/5/2016; còn phải tiếp tục nộp 11.422.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 09/10/2017, nguyên đơn anh Phan Phú T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Ngày 11/12/2017, bị đơn chị Nguyễn Kim T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Viện Trưởng Viện kiểm sát huyện T có Quyết định số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/10/2017, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 50/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án huyện T.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 22, không đồng ý chia giá trị đất.

- Bị đơn Nguyễn Kim T1 rút toàn bộ kháng cáo, đồng ý bản án sơ thẩm của Tòa án huyện T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát huyện T: hủy 01 phần bản án sơ thẩm do giải quyết vượt quá yêu cầu của

đương sự đối với Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh T, T1 với NLQ6, NLQ7; chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa 01 phần bản án sơ thẩm chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thửa 22, tờ bản đồ số 17 cho anh Phan Phú T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, bị đơn chị Nguyễn Kim T1 kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm số 50/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên, ngày 05/3/2018 chị T1 có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm chị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu rút kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo của chị T1 là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Kim T1.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Phú T không đồng ý chị T1 nhận đất và chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho anh, mà anh yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 17 do chị Nguyễn Kim T1 đứng tên quyền sử dụng đất là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ:

Diện tích đất 5.594m² (thực đo 5.718,1m²) thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 17 tọa lạc thị trấn M, huyện T có nguồn gốc của cha anh T là ông Phan Văn N cho anh T vào năm 1990 và anh T được cấp quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ). Sau đó, anh T thực hiện hợp đồng tặng cho để chị T1 đứng tên. Anh T, chị T1 trực tiếp canh tác đất, lợi nhuận được sử dụng chung cho sinh hoạt gia đình và nuôi con. Từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2018, anh T, chị T1 cho NLQ6, NLQ7 thuê phần đất trên, tiền cho thuê đất để phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Mặc dù, tại Tòa án cấp sơ thẩm chị T1 không công nhận diện tích đất nêu trên là tài sản chung, tuy nhiên tại Tòa án cấp phúc thẩm chị T1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Như vậy, từ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất cho đến sự thừa nhận của chị T1 nên Tòa sơ thẩm chia diện tích đất 5.594m² (thực đo 5.718,1m²) cho anh T, chị T1 mỗi người $\frac{1}{2}$ là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích 5.718,1m² có thể chia đất thực địa theo quy định pháp luật và hiện trạng đất có thể phân chia, ngoài ra anh T đang trực tiếp nuôi 02 con chung, nhưng không có đất sản xuất, hằng ngày chỉ đi làm thuê sinh sống và hiện đang có nhu cầu được sử dụng đất là chính đáng. Do vậy, yêu cầu kháng cáo được chia $\frac{1}{2}$ đất của anh T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sửa án sơ thẩm đối với phần đất này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T cho rằng nếu được chia thửa đất 22 thì anh yêu cầu được nhận phần đất có cạnh giáp với ông Trần Văn D diện tích 2.870,6m². Chị T1 cũng yêu cầu được nhận phần đất như trên. Tuy nhiên, sau khi Hội đồng xét xử giải thích cho anh T được biết khi chia thửa đất 22 thành hai

phần thì có chênh lệch 23,1m², tuy nhiên khi ly hôn tài sản anh T đã nhận có giá trị nhiều hơn chị T1. Do đó, anh T đồng ý nhận phần đất có diện tích 2.847,5m²; giao cho chị T1 phần đất có diện tích 2.870,6m² là phù hợp.

[4] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T về việc hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nhưng không cần thiết, do: Phần đất 5.594m² (thực đo 5.718,1m²) thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 17 tọa lạc thị trấn M, huyện T do chị T1 đứng tên quyền sử dụng đất; chị T1, anh T đã cho NLQ6, NLQ7 thuê từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2018, giá 50.000.000 đồng. Anh T, chị T1 đã giao đất cho NLQ6, NLQ7 sử dụng; NLQ7, NLQ6 đã giao tiền thuê đất. Xét thấy khi Tòa sơ thẩm tuyên xử chia phần đất trên cho anh T, chị T1 mỗi người ½ (chị T1 nhận đất, anh T nhận giá trị) các đương sự anh T, chị T1, NLQ6, NLQ7 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa các đương sự là không phù hợp, có sai sót. Tuy nhiên, tại văn bản ý kiến ngày 23/3/2018, NLQ6, NLQ7 cũng xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất mà để các đương sự tự nguyện thực hiện hợp đồng cho đến hết thời hạn và nếu các đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, chị T1 đồng ý thực hiện hợp đồng thuê đất này đến khi hết thời hạn (5/2018). Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện của các đương sự là phù hợp với quy định pháp luật và không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án, nên không cần thiết hủy một phần bản án sơ thẩm mà cần sửa lại cách tuyên công nhận sự tự nguyện của anh T, chị T1, NLQ6, NLQ7 về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất cho đến khi kết thúc hợp đồng vào tháng 5/2018.

[5] Căn cứ vào quyết định của bản án sơ thẩm về diện tích phần đất giao anh T, chị T1 theo các mốc trên sơ đồ đo đạc số 16, ngày 28/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T về phần đất thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 17; các thửa 3331, 2922, 2923 cùng tờ bản đồ số 1 là không chính xác. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần điều chỉnh lại các mốc cho cụ thể nhằm tuyên bản án được rõ ràng.

[6] Ngoài ra, xét thấy trước khi anh T có đơn xin ly hôn với chị T1, thì chị T1 đã làm đơn xin ly hôn, sau đó chị T1 rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đáng lẽ ra, Tòa sơ thẩm nên đình chỉ giải quyết bằng một vụ án khác do chị T1 rút đơn khởi kiện, không xem xét đình chỉ trong vụ án này. Tuy nhiên, tại phần tuyên xử của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T1 là chưa phù hợp nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên giữ nguyên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Tại phiên tòa Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị: Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của anh T chia ½ thửa đất 22 cho anh T ½ là phù hợp nên chấp nhận. Đối với đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm đối với hợp đồng

thuê quyền sử dụng đất là không phù hợp như đã phân tích nêu trên nên không chấp nhận.

[8] Như vậy giá trị tài sản được chia như sau:

- Giá trị tài sản giao cho anh T:

- + Diện tích đất $2.847,5\text{m}^2 \times 55.000\text{đ}/\text{m}^2 = 156.612.500$ đồng;
- + Diện tích đất $62,8\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.420.000$ đồng;
- + Diện tích đất $46,6\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 6.990.000$ đồng;
- + Diện tích đất $60\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.000.000$ đồng;
- + Giá trị căn nhà 83.696.000 đồng;

Tổng cộng 265.718.500 đồng (làm tròn 265.718.000 đồng).

- Giá trị tài sản giao chị T1:

- + Diện tích đất $2.870,6\text{m}^2 \times 55.000\text{đ}/\text{m}^2 = 157.883.000$ đồng;
- + Diện tích đất $205,3\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 30.795.000$ đồng.
- + Diện tích $70\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 10.500.000$ đồng.

Tổng cộng 199.178.000 đồng.

Do giá trị tài sản anh T nhận nhiều hơn chị T1 (265.718.000 đồng - 199.178.000 đồng) = 66.540.000 đồng : 2 = 33.270.000 đồng nên anh T có trách nhiệm giao chị T1 33.270.000 đồng.

[9] Điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản mà mỗi bên được nhận, theo đó án phí anh T, chị T1 mỗi người phải chịu là: $232.448.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.622.400 \text{ đồng}$ (làm tròn 11.622.000 đồng).

[10] Do sửa bản án sơ thẩm nên anh T, chị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Kim T1.

- Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phan Phú T.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 50/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T về tài sản.

- Về hôn nhân:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Kim T1 đối với anh Phan Phú T.

Chấp nhận yêu cầu anh Phan Phú T được ly hôn với chị Nguyễn Kim T1.

- Về con chung: Anh Phan Phú T được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Phan Ngọc L, sinh năm 2000; Phan Cẩm T2, sinh năm 2004. Anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Hai bên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Sau khi ly hôn chị T1 được quyền thăm nom con chung.

- Về tài sản:

Chị T1 được quyền sử dụng các diện tích đất sau đây:

+ Diện tích $2.870,6m^2$, thuộc một phần thửa đất số 22, tờ bản đồ số 17, trong phạm vi các mốc A, B, M3, R2 về mốc A. Tứ cận như sau:

- Ngang giáp kênh 500 từ mốc R2 – A dài 18,27m;
- Ngang giáp đất Phan Phú D từ mốc M3 (cây gạo) đến mốc B dài 26,26m;
- Dài giáp đất Trần Quốc D1 từ mốc R2 – M3 dài 126,92m;
- Dài giáp 01 phần đất giao cho anh T từ mốc A – B dài 128,58m.

+ Diện tích $205,3m^2$, thuộc một phần thửa 3331, tờ bản đồ số 1, phạm vi mốc M1, R4, R5, R8, R7, R6, R1, M5, M6 về M1.

+ Diện tích $70m^2$ thuộc thửa 2922, tờ bản đồ số 1, phạm vi mốc R5, R6, R7, R8 về mốc R5.

Anh Phan Phú T được quyền sử dụng các diện tích đất sau đây:

+ Diện tích $2.847,5m^2$, thuộc 01 phần thửa 22, tờ bản đồ số 17, trong phạm vi các mốc R1, A, B, M4 về mốc R1. Tứ cận như sau:

- Ngang giáp kênh 500 từ mốc A – mốc R1 dài 18,27m;
- Ngang giáp đất Phan Phú D từ mốc B - đến mốc M4 dài 26,26m;
- Dài giáp đất Trần Quốc L từ mốc R1 – M4 dài 127,36m;
- Dài giáp 01 phần đất giao cho chị T1 từ mốc A – B dài 128,58m.

+ Diện tích đất $62,8m^2$, thuộc 01 phần thửa 3331, tờ bản đồ số 1, thuộc phạm vi các mốc M2, R3, R5, R4 về M2;

+ Diện tích đất $46,6m^2$, thuộc 01 phần thửa 3331, tờ bản đồ số 1, thuộc phạm vi các mốc R1, R6, R2, M3, M4 về R1.

+ Diện tích đất $60m^2$, thuộc thửa 2923, tờ bản đồ số 1, thuộc phạm vi các mốc R2, R6, R5, R3 về mốc R2.

+ Anh Phan Phú T được quyền sở hữu 01 căn nhà móng gạch, khung cột bê

tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ thép, cửa đi, cửa sổ khung thép kính, tường sơn nước, không có trần kích thước ngang 4,1m x dài 14,5m = 59,45m²; nhà nằm trên thửa đất 2923, tờ bản đồ số 01 hiện anh T đang quản lý.

Tất cả các thửa đất trên tọa lạc thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Kim T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2016 của Tòa án; Mẫu trích đo địa chính số 166-2016, đo vẽ ngày 27/9/2016, 28/9/2017 và phụ lục trích đo số 166 – 2016 ngày 28/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Anh Phan Phú T, chị Nguyễn Kim T1 được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất và tài sản được giao theo quy định pháp luật.

Buộc anh Phan Phú T giao cho chị Nguyễn Kim T1 giá trị chia tài sản chênh lệch là 33.270.000đồng (Ba mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

- Nợ chung: Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ9, NLQ8 chi nhánh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này, nếu sau này có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 6.517.000đồng, anh T, chị T1 mỗi người phải chịu ½ là 3.258.000đồng. Tuy nhiên, số tiền này anh T đã tạm ứng trước nên chị Nguyễn Kim T1 có trách nhiệm giao trả cho anh T là 3.258.000đồng. Chi phí định giá anh T nộp (đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phan Phú T nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình, 11.622.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 11.922.000đồng nhưng được trừ vào 2.376.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 02901 ngày 02/8/2016, 02910 ngày 04/8/2016, 06784 ngày 30/8/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Anh Phan Phú T phải nộp tiếp 9.546.000 đồng.

Chị Nguyễn Kim T1 phải chịu 11.622.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 02519 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T1 còn phải nộp tiếp là 11.422.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phan Phú T, chị Nguyễn Kim T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh T được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 15191 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị T1 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 01712 ngày 11/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Lãnh, ngày 06 tháng 02 năm 2018

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ, 00 phút ngày 06/02/2018;

Tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Với Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn, Ông Lê Thành Tôn.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 232/2017/TLST-DS ngày 15/11/2017 giữa:

- *Bị đơn:* **Nguyễn Thị Minh Nguyệt**, sinh năm 1961;

HKTT: tổ 8, ấp 3, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện đang sinh sống: Nhà trọ Thanh Lạc, số 154/18 đường Nguyễn Thị Lựu, phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* **Nguyễn Thị Kim Mai**, sinh năm 1984;

Nguyễn Văn Chính, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: tổ 8, ấp 3, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Kim Mai là Nguyễn Văn Chính – sinh năm 1976 theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2016.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Nguyễn Hữu Thoại, sinh năm 1981;

Địa chỉ: tổ 8, ấp 3, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của người liên quan Nguyễn Hữu Thoại là bà **Nguyễn Thị Minh Nguyệt** – sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp 3, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 23/01/2018.

+ Nguyễn Trung Kiên – sinh ngày 02/4/2007;

Người đại diện theo pháp luật Nguyễn Văn Chính – sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: tổ 8, ấp 3, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh; Đại diện ông Phan Văn Thương – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 ý kiến như sau:

* Căn cứ Điều 256, 697, 698, 699 và 700 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Hủy đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyệt yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/8/2015 giữa bà Nguyệt, NLQ6 và chị Mai, anh Chính đối với thửa đất 115, tờ bản đồ số 3 tọa lạc xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh và bà trả lại 150.000.000đồng.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt, anh Nguyễn Hữu Thoại với anh Nguyễn Văn Chính, chị Nguyễn Thị Kim Mai, Nguyễn Trung Kiên;

Anh Nguyễn Văn Chính, chị Nguyễn Thị Kim Mai trả cho bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt, anh Nguyễn Hữu Thoại tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà 121.728.000đồng và 10.000.000đồng tiền giá trị các tài sản gồm 01 tủ lạnh, 01 máy lạnh, 04 ghế cây gỗ bên loại nhỏ, 01 bàn dài gỗ bên, 01 giường ngủ, 01 tủ chén theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2017 của Tòa án thành phố Cao Lãnh.

Anh Nguyễn Văn Chính, chị Nguyễn Thị Kim Mai được sử dụng diện tích đất 76,5m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 3 và sở hữu 01 căn nhà trên đất tọa lạc xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh; và các tài sản gồm 01 tủ lạnh, 01 máy lạnh, 04 ghế cây gỗ bên loại nhỏ, 01 bàn dài gỗ bên, 01 giường ngủ, 01 tủ chén theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2017 của Tòa án thành phố Cao Lãnh.

Tất cả nhà, đất và vật dụng tài sản trên anh Chính, chị Mai đang quản lý.

(Kèm sơ đồ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2017 của Tòa án thành phố Cao Lãnh).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thi hành nghĩa vụ của mình thì phải chịu lãi theo mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá bà Nguyệt tự nguyện nộp là 900.000đồng, số tiền này bà Nguyệt đã nộp và chi xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyệt phải chịu 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08451 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Anh Nguyễn Văn Chính, chị Nguyễn Thị Kim Mai phải chịu 6.586.400đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyệt được nhận lại 5.500.000đồng +150.000đồng + 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 08058 ngày 04/11/2016, biên lai số 08451 ngày 08/5/2017 và biên lai số 00143 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nghị án kết thúc vào hồi 16giờ 20 phút, ngày 06/02/2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa